

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM**

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP HCM

ĐT: 028.3622 1025 Fax: 028.3636 7100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 208 /2022/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2022

*V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 1/2022
so với cùng kỳ năm trước*

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

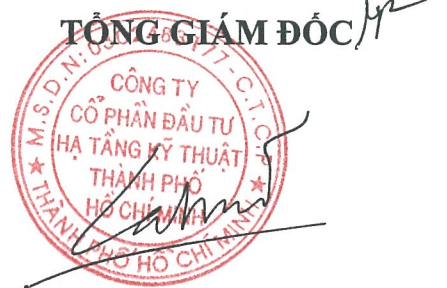
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2022, như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022 của Công ty đạt 162,9 tỷ đồng, tăng 161,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 1/2021: lợi nhuận sau thuế đạt 1,7 tỷ đồng).

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2022 tăng so với quý 1 năm 2021 chủ yếu chủ yếu là do lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tăng.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.



Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 01/2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.498.040.985.259	4.289.493.843.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.791.273.678	172.826.310.097
1. Tiền	111		65.791.273.678	150.826.310.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.407.612.269.732	4.109.766.402.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	250.512.810.523	250.512.810.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	463.526.814.998	463.635.934.998
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.658.495.943.703	2.487.839.788.036
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.047.074.827.514	919.775.995.995
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.998.127.006)	(11.998.127.006)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.637.441.849	6.901.130.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	24.530.303.687	6.790.039.393
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	107.138.162	111.091.473
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.023.467.124.665	11.926.263.183.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.574.633.192.102	4.162.702.209.117
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	3.600.962.391.383	3.324.304.713.993
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	973.670.800.719	838.397.495.124
II. Tài sản cố định	220		245.812.533	328.718.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	145.812.533	218.718.782
- Nguyên giá	222		4.311.381.770	4.311.381.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.165.569.237)	(4.092.662.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	100.000.000	110.000.000
- Nguyên giá	228		1.058.960.204.896	1.058.960.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.860.204.896)	(1.058.850.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.511.768.524	4.164.883.124
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.511.768.524	4.164.883.124
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	7.438.497.672.589	7.754.147.097.619
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.513.132.264.839	6.522.676.402.056
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.663.874.712.187	906.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.679.125.563	245.679.125.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.688.430.000)	(21.688.430.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		37.500.000.000	101.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.578.678.917	4.920.274.613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	4.578.678.917	4.920.274.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.521.508.109.924	16.215.757.026.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.933.772.512.253	13.110.752.590.607
I. Nợ ngắn hạn	310		6.284.839.235.054	6.082.625.640.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.327.966.107	3.280.644.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	14.551.971.137	11.047.724.400
4. Phải trả người lao động	314		-	13.354.144.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	23.744.299.875	4.632.627.645
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	178.444.884.912	287.622.769.661
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	6.050.171.401.947	5.738.549.413.336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.984.836.203	22.524.441.608
II. Nợ dài hạn	330		5.648.933.277.199	7.028.126.949.698
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.150.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	4.498.933.277.199	7.028.126.949.698
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.587.735.597.671	3.105.004.436.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	3.587.735.597.671	3.105.004.436.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.833.047.710.000	2.833.047.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.833.047.710.000	2.833.047.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		492.331.776.705	393.393.444.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(806.624.415.817)	(1.027.507.990.369)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.502.291.010	215.502.291.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		853.478.235.773	690.568.980.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		690.568.980.584	456.979.795.428
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		162.909.255.189	233.589.185.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15.521.508.109.924	16.215.757.026.764

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	527.376.378.791	323.026.550.406
7. Chi phí tài chính	22	5.18	351.960.023.297	315.881.027.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.545.417.846	293.625.124.598
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	8.989.665.199	5.312.751.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		166.426.690.295	1.832.770.699
11. Thu nhập khác	31		43.909.092	-
12. Chi phí khác	32		-	124.581.455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43.909.092	(124.581.455)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		166.470.599.387	1.708.189.244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	3.561.344.198	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		162.909.255.189	1.708.189.244

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	166.470.599.387	1.708.189.244
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	82.906.249	72.906.249
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(2.111.910)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(527.376.378.791)	(322.939.238.976)
Chi phí lãi vay	6	339.854.707.728	311.836.194.618
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(20.968.165.427)	(9.324.060.775)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	1.373.073.311	136.085.332.953
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.150.709.816.555	(91.269.724.921)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	35.403.632	(22.530.185.286)
Tiền lãi vay đã trả	14	(443.780.954.897)	(443.222.388.358)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.539.605.405)	(1.429.024.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	678.829.567.769	(431.690.050.387)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.346.885.400)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(593.206.859.462)	(398.237.667.410)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.118.713.373.519	269.278.095.790
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(44.594.741.924)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	577.346.235.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.066.498.893	169.525.499.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.140.572.362.550	(4.028.813.818)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	301.409.656.325	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	935.366.245.883	1.228.152.327.097
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.163.212.868.946)	(866.386.382.782)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(104.190.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.926.436.966.738)	361.661.754.115
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(107.035.036.419)	(74.057.110.090)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	172.826.310.097	77.959.570.061
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	65.791.273.678	3.902.459.971

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 21 tháng 04 năm 2022



LÊ QUỐC BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.833.047.710.000 đồng, được chia thành 283.304.771 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 35.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ có liên quan đến báo cáo tài chính

Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 301/NQ-HĐQT (NK2017-2022) ngày 25 tháng 2 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy, ngày 8 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc bán 2.140.000 cổ phiếu NBB để giảm số lượng cổ phiếu nắm giữ về 49.081.332, tương ứng tỷ lệ 49% trên tổng số 100.159.795 cổ phiếu NBB đang lưu hành. Theo đó, Công ty NBB từ công ty con trở thành công ty liên kết kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập cho mỗi loại chứng khoán khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	54,79%	54,79%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	80,00%	80,00%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	49,00%	49,00%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy	49,00%	49,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản đầu tư còn lại, giá trị hợp lý sẽ không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính do chưa thu thập được đủ thông tin và giao dịch các khoản đầu tư để xác định giá trị hợp lý tại ngày báo cáo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 - 11
	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền thu phí giao thông, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu, phí cam kết rút vốn và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu là các khoản chi phí định kỳ liên quan đến trái phiếu phát hành và được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian quản lý và lưu ký trái phiếu.

Phí cam kết rút vốn là chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian thực tế của khoản vay.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí di dời, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và khi có thông báo chia cổ tức gửi đến các cổ đông của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được dùng để chia cho các cổ đông.

Tiền lãi

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền mặt	306.699.190	190.205.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.484.574.488	150.636.104.984
Các khoản tương đương tiền	-	22.000.000.000
Cộng	<u>65.791.273.678</u>	<u>172.826.310.097</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Ngắn hạn		
Nguyễn Trường Sơn (i)	225.272.241.697	225.272.241.697
Công ty CP Hợp tác Kalas (i)	25.030.249.077	25.030.249.077
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	210.319.749
Cộng các khoản phải thu khách hàng	<u>250.512.810.523</u>	<u>250.512.810.523</u>

(i) Đây là số dư còn phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp vào đơn vị khác.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Nhà cung cấp khác	676.434.998	785.554.998
Cộng	<u>463.526.814.998</u>	<u>463.635.934.998</u>

(i) Đây là khoản trả trước liên quan đến thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận trong tương lai do CII B&R sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.4 Phải thu về cho vay

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	696.664.463.028	1.384.434.411.440
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	316.946.516.779	316.946.516.779
Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	230.321.207.045	230.321.207.045
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	227.997.380.291	202.227.839.407
Công ty CP Pearl City	175.302.376.560	179.922.813.365
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592	11.264.000.000	173.987.000.000
	1.658.495.943.703	2.487.839.788.036
b. Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	3.600.962.391.383	3.324.304.713.993
	3.600.962.391.383	3.324.304.713.993
Cộng các khoản cho vay	5.259.458.335.086	5.812.144.502.029

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	281.442.562.125	279.942.562.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	268.553.493.151	266.453.493.151
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	21.668.407.752	593.038.356.164
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	120.000.000.000
	696.664.463.028	1.384.434.411.440
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.810.379.786.068	1.735.379.786.068
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.302.675.642.610	922.675.642.610
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	430.880.513.024	609.222.835.634
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	57.026.449.681	57.026.449.681
	3.600.962.391.383	3.324.304.713.993
Cộng phải thu các bên liên quan	4.297.626.854.411	4.708.739.125.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.5 Phải thu khác

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi trái phiếu	311.467.060.475	286.320.478.956
Vốn góp hợp tác đầu tư	356.686.514.802	271.686.514.802
Cổ tức và lợi nhuận được chia	152.535.403.103	152.535.403.103
Các khoản tiền cầm cố, ký quỹ và đặt cọc	118.245.728.638	134.985.728.638
Vốn góp theo hợp đồng BCC	49.027.870.496	49.027.870.496
Phải thu người lao động	40.700.000.000	25.220.000.000
Các khoản phải thu khác	18.412.250.000	-
	1.047.074.827.514	919.775.995.995
b. Dài hạn		
Lãi cho vay (i)	966.932.800.719	831.659.495.124
Ký cược, ký quỹ	6.738.000.000	6.738.000.000
	973.670.800.719	838.397.495.124
Cộng các khoản phải thu khác	2.020.745.628.233	1.758.173.491.119

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi cho vay	1.040.737.077.486	896.555.836.488
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	540.517.265.989	481.485.313.094
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	340.861.662.687	263.323.017.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	128.000.499.289	122.592.928.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	22.449.959.178	13.281.782.213
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	7.946.465.823	5.865.560.294
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	783.593.933	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	177.630.587	10.007.234.264
Vốn góp hợp tác đầu tư	356.686.514.802	271.686.514.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	197.913.213.000	112.913.213.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.370.008.070	150.370.008.070
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	150.370.008.070	150.370.008.070
Cộng phải thu các bên liên quan	1.547.793.600.358	1.318.612.359.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(f) Chi tiết phải thu tiền lãi cho vay dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	540.517.265.989	481.485.313.094
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	340.861.662.687	263.323.017.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	84.770.278.110	86.851.164.129
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	783.593.933	-
Cộng	966.932.800.719	831.659.495.124

5.6 Nợ xấu

Nội dung	31/03/2022			01/01/2022		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	11.998.127.006	-	(11.998.127.006)	11.998.127.006	-	(11.998.127.006)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	4.099.435.370	211.946.400	4.311.381.770
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	<u>4.099.435.370</u>	<u>211.946.400</u>	<u>4.311.381.770</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	3.880.716.588	211.946.400	4.092.662.988
Tăng trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Khấu hao trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Giảm, Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	<u>3.953.622.837</u>	<u>211.946.400</u>	<u>4.165.569.237</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	218.718.782	-	218.718.782
Tại ngày 31/03/2022	<u>145.812.533</u>	<u>-</u>	<u>145.812.533</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.395.131.770 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông (i) VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	1.058.840.204.896	120.000.000	1.058.960.204.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	<u>1.058.840.204.896</u>	<u>120.000.000</u>	<u>1.058.960.204.896</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	1.058.840.204.896	10.000.000	1.058.850.204.896
Khấu hao trong kỳ	-	10.000.000	10.000.000
Tại ngày 31/03/2022	<u>1.058.840.204.896</u>	<u>20.000.000</u>	<u>1.058.860.204.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 31/03/2022	<u>-</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

(i) Đây là quyền thu phí giao thông tại trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Chiếc mới. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.9 Đầu tư tài chính

b. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2022			01/01/2022				
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.672.342	1.288.074.356.058	-	4.839.793.263.600	105.672.342	1.288.074.356.058	-	5.082.839.650.200
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		1.500.000.000.000	-			1.500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ		970.020.000.000	-			970.020.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia		751.300.000.000	-			751.300.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	32.654.750	485.383.662.063	-	649.829.525.000	32.654.750	485.383.662.063	-	530.639.687.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII	31.599.882	433.859.468.372		508.758.100.200	31.599.882	433.859.468.372		549.837.946.800
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-		4.860.450	69.382.887.750	-	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng		10.000.000.000	-			10.000.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-		499.998	5.046.890.596	-	
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh		65.000.000	-			65.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		-	-		65.421.332	1.009.544.137.217	-	2.924.333.540.400
Cộng		5.513.132.264.839	-			6.522.676.402.056	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000			90.648.000	906.480.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy	49.081.332	757.394.712.187		1.509.250.959.000				-
Cộng		1.663.874.712.187	-			906.480.000.000	-	

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022				01/01/2022			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	2.970.000	29.700.000.000	(16.688.430.000)	13.011.570.000	2.970.000	29.700.000.000	(16.688.430.000)	13.011.570.000
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				19.998.000.000		
Công ty Cổ phần Du lich Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)		500.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563			277.710	3.187.515.563		
Cộng		245.679.125.563	(21.688.430.000)			245.679.125.563	(21.688.430.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

e. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Trái phiếu	37.500.000.000	101.000.000.000

Trái phiếu cuối kỳ bao gồm các trái phiếu do các tổ chức và ngân hàng thương mại phát hành, thời hạn trái phiếu từ 3 đến 10 năm, lãi suất trái phiếu được hưởng trong năm từ 7%/năm đến 12%/năm.

5.10 Chi phí trả trước

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quản lý, lưu ký trái phiếu	24.509.317.097	5.825.625.000
Phí cam kết rút vốn	-	604.166.667
Chi phí khác chờ phân bổ	20.986.590	360.247.726
Cộng	24.530.303.687	6.790.039.393
b. Dài hạn		
Chi phí đi dờ, sửa chữa văn phòng	3.251.136.213	3.565.762.300
Phí quản lý tài khoản	1.044.444.446	1.077.777.779
Công cụ dụng cụ xuất dùng	283.098.258	276.734.534
Cộng	4.578.678.917	4.920.274.613
Cộng chi phí trả trước	29.108.982.604	11.710.314.006

5.11 Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	1.274.408.379	1.274.408.379	1.274.408.379	1.274.408.379
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	480.480.000	480.480.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	379.155.000	379.155.000	379.155.000	379.155.000
Nhà cung cấp khác	193.922.728	193.922.728	1.627.081.412	1.627.081.412
Cộng	2.327.966.107	2.327.966.107	3.280.644.791	3.280.644.791
Trong đó, phải trả cho các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	379.155.000	379.155.000	379.155.000	379.155.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	2.873.232	2.873.232	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>31/03/2022</u>
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	111.091.473	3.953.311	-	107.138.162
	111.091.473	3.953.311	-	107.138.162
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.915.402.151	3.561.344.198	-	11.476.746.349
Thuế thu nhập cá nhân	2.205.520.520	5.564.374.171	5.621.471.632	2.148.423.059
Thuế nhà thầu	926.801.729	3.211.942.730	3.211.942.730	926.801.729
Các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.047.724.400	12.340.661.099	8.836.414.362	14.551.971.137

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí quản lý, lưu ký và phát hành trái phiếu	22.066.699.875	4.632.627.645
Chi phí khác	1.677.600.000	-
	23.744.299.875	4.632.627.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.14 Phải trả khác

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay	122.491.254.475	239.384.635.331
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	24.369.293.140	26.869.293.140
Cổ tức phải trả	3.820.170.496	3.820.170.496
Phải trả chi phí hợp tác kinh doanh	10.227.000.000	
Các khoản phải trả khác	17.537.166.801	17.548.670.694
Cộng	178.444.884.912	287.622.769.661
b. Dài hạn		
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	1.150.000.000.000	-
	1.150.000.000.000	-

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sử dụng vốn	4.553.774.554	10.224.761.161
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	2.987.233.176	2.357.650.167
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	886.521.757	2.702.964.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphill	521.736.278	438.378.843
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	125.836.545	168.767.937
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	32.446.798	2.140.973.991
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	2.416.025.587
Phải trả vốn góp và chi phí hợp tác kinh doanh	1.160.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.160.227.000.000	-
Các khoản thu hộ	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	6.869.000.000	6.869.000.000
Phải trả khác	2.777.100.000	2.777.100.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
Cộng phải trả các bên liên quan	1.174.426.874.554	19.870.861.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	3.009.673.602.902	3.009.673.602.902	1.126.715.271.605	1.954.398.843.197	3.837.357.174.494	3.837.357.174.494
Vay các ngân hàng thương mại	399.500.000.000	399.500.000.000	-	250.000.000.000	649.500.000.000	649.500.000.000
Vay các cá nhân và tổ chức khác	42.036.000.000	42.036.000.000	20.000.000.000	34.890.000.000	56.926.000.000	56.926.000.000
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.019.430.745	72.019.430.745	-	-	368.529.161.523	368.529.161.523
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	2.561.000.000.000	2.561.000.000.000	-	-	861.000.000.000	861.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	(34.057.631.700)	(34.057.631.700)	-	-	(34.762.922.681)	(34.762.922.681)
Cộng	6.050.171.401.947	6.050.171.401.947	1.146.715.271.605	2.239.288.843.197	5.738.549.413.336	5.738.549.413.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(*) Chi tiết vay các bên liên quan

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.656.884.840.125	2.656.884.840.125	1.006.715.271.605	807.406.368.204	2.457.575.936.724	2.457.575.936.724
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	181.276.854.272	181.276.854.272	-	63.111.572.038	244.388.426.310	244.388.426.310
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	97.701.528.943	97.701.528.943	-	-	97.701.528.943	97.701.528.943
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	34.795.771.194	34.795.771.194	-	6.000.000.000	40.795.771.194,00	40.795.771.194
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	-	27.981.467.058	27.981.467.058
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	3.292.696.089	3.292.696.089	90.000.000.000	951.523.104.786	864.815.800.875	864.815.800.875
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	3.572.573.546	3.572.573.546	30.000.000.000	126.357.798.169	99.930.371.715	99.930.371.715
Cộng	3.009.673.602.902	3.009.673.602.902	1.126.715.271.605	1.954.398.843.197	3.837.357.174.494	3.837.357.174.494

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	62.194.999.703	62.194.999.703	17.438.224.200	817.923.965.410	862.680.740.913	862.680.740.913
Vay các ngân hàng thương mại	103.157.764.378	103.157.764.378	-	4.786.310.261	107.944.074.639	107.944.074.639
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(72.019.430.745)	(72.019.430.745)			(368.529.161.523)	(368.529.161.523)
	93.333.333.336	93.333.333.336	17.438.224.200	822.710.275.671	602.095.654.029	602.095.654.029
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu CII2020_02	1.997.666.666.666	2.000.000.000.000	583.333.334		1.997.083.333.332	2.000.000.000.000
Trái phiếu CII012029_G	1.126.670.776.042	1.150.000.000.000	864.045.332		1.125.806.730.710	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-04	798.933.333.333	800.000.000.000	213.333.333		798.720.000.000	800.000.000.000
Trái phiếu CIIB2124001	569.114.000.000	590.000.000.000	2.610.750.000		566.503.250.000	590.000.000.000
Trái phiếu CII-H-20-23-006	514.540.358.126	520.000.000.000	1.469.903.581	30.000.000.000	543.070.454.545	550.000.000.000
Trái phiếu CIIB2024009	484.250.000.000	500.000.000.000	1.750.000.000		482.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CIIB2124002	495.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000		494.500.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu CII42013	386.189.886.329	390.633.000.000	317.365.262		385.872.521.067	390.633.000.000
Trái phiếu CII2020_01	-	-	1.124.999.999	300.000.000.000	298.875.000.001	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	260.510.625.000	261.000.000.000	489.375.000		260.021.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII072022	199.666.666.667	200.000.000.000	333.333.334		199.333.333.333	200.000.000.000
Trái phiếu CIIH2122001	100.000.000.000	100.000.000.000	17.500.000		99.982.500.000	100.000.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(2.561.000.000.000)	(2.561.000.000.000)	-	-	(861.000.000.000)	(861.000.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	34.057.631.700	-	-	-	34.762.922.681	-
	4.405.599.943.863	4.450.633.000.000	10.273.939.175	330.000.000.000	6.426.031.295.669	6.480.633.000.000
Cộng vay và trái phiếu	4.498.933.277.199	4.543.966.333.336	27.712.163.375	1.152.710.275.671	7.028.126.949.698	7.082.728.654.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Trong vòng một năm	72.019.430.745	368.529.161.523
Trong năm thứ hai	13.333.333.332	462.121.116.832
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.666.666.662	96.641.203.856
Sau năm năm	33.333.333.342	43.333.333.341
	165.352.764.081	970.624.815.552
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(72.019.430.745)	(368.529.161.523)
Cộng	93.333.333.336	602.095.654.029

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Trong vòng một năm	2.561.000.000.000	861.000.000.000
Trong năm thứ hai	1.320.000.000.000	3.350.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.980.633.000.000	1.980.633.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	7.011.633.000.000	7.341.633.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(2.561.000.000.000)	(861.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(45.033.056.137)	(54.601.704.331)
Cộng	4.405.599.943.863	6.426.031.295.669

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ phân bổ dần vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	2.831.681.520.000	391.516.634.932	(1.027.507.990.369)	202.806.144.830	482.372.087.788	2.880.868.397.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.708.189.244	1.708.189.244
Tại ngày 31/03/2021	2.831.681.520.000	391.516.634.932	(1.027.507.990.369)	202.806.144.830	484.080.277.032	2.882.576.586.425
Lợi nhuận trong kỳ					231.880.995.912	231.880.995.912
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.366.190.000	1.876.810.000				3.243.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)				12.696.146.180	(12.696.146.180)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)					(12.696.146.180)	(12.696.146.180)
Tại ngày 31/12/2021	2.833.047.710.000	393.393.444.932	(1.027.507.990.369)	215.502.291.010	690.568.980.584	3.105.004.436.157
Tại ngày 01/01/2022	2.833.047.710.000	393.393.444.932	(1.027.507.990.369)	215.502.291.010	690.568.980.584	3.105.004.436.157
Lợi nhuận trong kỳ					162.909.255.189	162.909.255.189
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu						-
Bán cổ phiếu quỹ		98.938.331.773	220.883.574.552			319.821.906.325
Tại ngày 31/03/2022	2.833.047.710.000	492.331.776.705	(806.624.415.817)	215.502.291.010	853.478.235.773	3.587.735.597.671

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.304.771	283.304.771
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.304.771	283.304.771
+ Cổ phiếu phổ thông	283.304.771	283.304.771
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(34.800.270)	(44.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(34.800.270)	(44.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.504.501	238.974.901
+ Cổ phiếu phổ thông	248.504.501	238.974.901
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	325.196.809.970	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu và tiền cho vay	202.179.568.821	134.687.750.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	188.251.488.713
Doanh thu tài chính khác	-	87.311.430
Cộng	527.376.378.791	323.026.550.406

Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	188.251.488.713
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	146.000.000.000
Công ty CPĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	38.251.488.713
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	4.000.000.000
Lãi tiền cho vay	178.556.999.210	105.333.017.901
Công ty CPĐT và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	71.859.003.598	26.816.064.327
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	59.031.952.895	49.107.214.491
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	12.657.465.101	10.657.086.795
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	9.770.132.508	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	9.168.176.965	5.674.054.796
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	8.094.362.614	7.699.533.847
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	7.975.905.529	5.346.026.617
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	33.037.028
Cộng doanh thu từ bên liên quan	178.556.999.210	293.584.506.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.18 Chi phí tài chính

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	294.545.417.846	293.625.124.598
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	45.309.289.882	18.211.070.020
Chi phí tài chính khác	12.105.315.569	4.044.833.150
Cộng	351.960.023.297	315.881.027.768

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	85.863.653.357	63.165.204.887
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	60.525.681.333	47.752.159.419
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	14.602.579.811	4.697.378.569
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	5.801.985.084	5.580.984.127
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.686.792.047	728.792.046
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	1.533.674.638	2.402.704.704
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	629.583.009	629.583.008
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	83.357.435	83.357.435
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	631.405.479
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	498.851.735
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	-	159.988.365
Chi phí hợp tác đầu tư	10.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bầy	10.227.000.000	-
Cộng chi phí từ bên liên quan	96.090.653.357	63.165.204.887

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.293.964.629	2.265.737.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.933.777	14.695.597
Chi phí khấu hao	82.906.249	72.906.249
Thuế, phí và lệ phí	191.108.012	1.763.816.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.970.474.754	942.323.260
Chi phí bằng tiền khác	402.277.778	253.272.729
Cộng	8.989.665.199	5.312.751.939

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

Chi phí thuê văn phòng

Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	317.399.812	-
--	-------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.470.599.387	1.708.189.244
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	14.736.121.604	110.841.946.655
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(163.400.000.000)	(188.251.488.713)
Thu nhập chịu thuế	17.806.720.991	(75.701.352.814)
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	-	-
Thu nhập/(lỗi) tính thuế	17.806.720.991	(75.701.352.814)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.561.344.198	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.561.344.198	-

6. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 01	
	Năm nay	Năm trước
Lương	2.119.170.000	1.650.822.565
Thưởng và các khoản thu nhập khác	7.639.630.000	2.760.741.305
Cộng	9.758.800.000	4.411.563.870

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Phương

TPHCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc


LÊ QUỐC BÌNH